

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *01* /2022/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày *05* tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định xác định chi phí và quản lý một số dịch vụ
sự nghiệp công, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/10/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực

lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng tại Tờ trình số 812/TTr-SGTVTĐ ngày 27/12/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xác định chi phí và quản lý một số dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2022.

Quyết định này thay thế Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị và quản lý kinh phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 101/2016/QĐ-UBND ngày 17/11/2016 của UBND tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị và quản lý kinh phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành theo Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính Phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Như Điều 3/QĐ;
- Kho Bạc NN tỉnh Lào Cai;
- Báo Lào Cai;
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, QLĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAO CAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



QUY ĐỊNH

Xác định chi phí và quản lý một số dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Lào Cai

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2022/QĐ-UBND
 ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về xác định chi phí và quản lý một số dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Bao gồm:

- a) Dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay;
- b) Dịch vụ chiếu sáng đô thị; đèn trang trí và đèn tín hiệu giao thông đô thị;
- c) Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng;
- d) Dịch vụ thoát nước đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung;
- đ) Dịch vụ tang lễ, nghĩa trang đô thị;
- e) Dịch vụ quản lý, vận hành đài phun nước;
- g) Các dịch vụ quản lý công sở gồm: dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, duy trì hệ thống chiếu sáng, hệ thống thoát nước, duy trì, chăm sóc cây xanh, hoa cảnh... tại các trụ sở công sở, trường học, trung tâm dịch vụ hành chính công...;
- h) Các dịch vụ chỉnh trang đô thị không thường xuyên khác (treo cờ, sơn đường, xúc, hút bùn tràn ra đường do mưa bão).

2. Đối tượng áp dụng

- a) Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ quản lý, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước;
- b) Các tổ chức, cá nhân được vận dụng, tham khảo các quy định tại Quyết định này để thực hiện các dịch vụ vệ sinh, bảo vệ, quản lý tài sản... tại các khu vực chợ, sân vận động, khu vui chơi giải trí, các công trình xây dựng; các dịch vụ xử lý chất thải, rác thải, nước thải các khu, cụm công nghiệp và các dịch vụ khác ngoài quy định tại điều 1 quy định này.

Điều 2. Nguồn kinh phí

1. Nguồn ngân sách cấp tỉnh bố trí

a) Các dịch vụ tại điều 1, quy định này trong phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn;

b) Các dịch vụ trong phạm vi trụ sở cơ quan hành chính, sự nghiệp cấp tỉnh được UBND tỉnh đồng ý cho phép thực hiện;

c) Các dịch vụ trong phạm vi khu tái định cư, khu đô thị đã thực hiện việc quản lý, thu nộp phí dịch vụ và bàn giao cho địa phương quản lý, được UBND tỉnh đồng ý cho phép thực hiện.

2. Nguồn ngân sách cấp huyện, nguồn xã hội hóa và nguồn khác chi cho các dịch vụ thuộc phạm vi địa giới hành chính còn lại và các dịch vụ chưa đáp ứng các quy định tại khoản 1, điều này.

Điều 3. Nguyên tắc xác định chi phí và quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích

1. Chi phí dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích phải được tính đúng, tính đủ, phù hợp với quy trình kỹ thuật, điều kiện thực hiện, giá cả thị trường, đối tượng thụ hưởng dịch vụ và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

2. Quyết định phê duyệt dự toán là cơ sở để thực hiện đặt hàng, đấu thầu, lựa chọn nhà thầu và là căn cứ để thương thảo, ký kết hợp đồng, thanh, quyết toán hợp đồng thực hiện.

3. Việc quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với ngân sách của địa phương.

4. Đơn vị được giao thực hiện lựa chọn nhà thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật hiện hành. Phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích thực hiện theo thứ tự ưu tiên: đấu thầu, đặt hàng.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Xác định dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích

1. Dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích gồm: Chi phí trực tiếp (vật liệu, nhân công, máy, thiết bị thi công); chi phí quản lý chung (hoặc chi phí sản xuất chung); chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận định mức; chi phí quản lý, giám sát (nếu có); thuế giá trị gia tăng (nếu có); các chi phí khác (nếu có).

2. Phương pháp xác định tổng dự toán, dự toán chi phí thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính.

3. Định mức dự toán gồm:

a) Định mức dự toán trong dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích do Bộ xây dựng công bố;

b) Sở Giao thông vận tải - Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh xã hội và các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh quyết định điều chỉnh định mức do Bộ Xây dựng ban hành cho phù hợp với tình

hình địa phương và ban hành định mức cho các công việc, dịch vụ chưa có định mức; tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng để quản lý định mức theo quy định;

c) Trường hợp công tác đặc thù, có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc công tác chưa có định mức thì các cơ quan, đơn vị được giao quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích căn cứ hướng dẫn của Bộ xây dựng và số liệu thực tế (thành phần công việc, thành phần hao phí, đơn vị tính...) tổ chức lập định mức dự toán gửi về Sở Giao thông vận tải – Xây dựng để phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, thẩm định, trình UBND ban hành để có căn cứ thực hiện;

d) Trường hợp vượt ngoài năng lực chuyên môn, được phép thuê tổ chức tư vấn để lập, thẩm định định mức; kinh phí cho việc rà soát, xây dựng định mức, thuê tổ chức tư vấn được bố trí từ nguồn ngân sách hàng năm.

4. Đơn giá; giá vật tư, vật liệu, nhiên liệu, điện năng; đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công...thực hiện theo công bố của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm lập dự toán; giá vật liệu cấu thành trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp vật tư, vật liệu, hàng hóa không có trong quyết định, công bố giá thì gửi đến cơ quan chức năng để được thẩm định, kiểm tra theo quy định.

5. Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc) áp dụng theo vùng tương ứng trên địa bàn tỉnh Lào Cai: Vùng II áp dụng bằng 0,45; vùng III áp dụng bằng 0,35; vùng IV áp dụng bằng 0,25. Hđc thực hiện theo Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

6. Mức tiền ăn giữa ca cho người lao động tối đa không quá 650.000đ/người/tháng. Mức tiền ăn giữa ca cho người lao động thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 4 Điều 22 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Việc thực hiện chế độ ăn giữa ca theo quy định tại Điều 103 Bộ luật lao động năm 2019 và hướng dẫn tại Thông tư số 22/2008/TT-BLĐTBXH ngày 15/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ ăn giữa ca trong các công ty nhà nước.

7. Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; Mức phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thực hiện theo Khoản 1 Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí

tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện, cụ thể:

a) Hệ số phụ cấp 0,4: Áp dụng cho các nghề, công việc liên quan đến dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích trong điều kiện lao động loại VI, Mục XX, danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm ban hành kèm theo Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

b) Hệ số phụ cấp 0,3: Áp dụng cho các nghề, công việc liên quan đến dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích trong điều kiện lao động loại V, Mục XX danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm ban hành kèm theo Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

c) Hệ số phụ cấp 0,2: Áp dụng cho các nghề, công việc liên quan đến dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích trong điều kiện lao động loại IV, Mục XIX, XX danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm ban hành kèm theo Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

8. Chi phí quản lý chung (hoặc chi phí sản xuất chung)

8.1. Chi phí quản lý chung của dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích (không bao gồm dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải quy định tại mục 8.2, khoản 8, Điều này) được xác định bằng tỷ lệ % chi phí nhân công trực tiếp:

a) Đối với khu vực đô thị loại II:

- Áp dụng bằng 50% đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị; vệ sinh công cộng, vệ sinh công sở;

- Áp dụng bằng 48% đối với dịch vụ chiếu sáng đô thị, đèn trang trí; duy trì hệ thống chiếu sáng, vận hành tài sản dùng chung trong khuôn viên trụ sở cơ quan, đơn vị;

- Áp dụng bằng 47% đối với dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay, khuôn viên trụ sở cơ quan, đơn vị;

- Áp dụng bằng 30% đối với dịch vụ bảo vệ công sở.

b) Đối với khu vực đô thị loại III, loại IV:

- Áp dụng bằng 48% đối với dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị; vệ sinh công cộng, vệ sinh công sở;

- Áp dụng bằng 45% đối với dịch vụ chiếu sáng đô thị, đèn trang trí; hệ thống chiếu sáng trong khuôn viên trụ sở cơ quan; vận hành tài sản dùng chung; quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay, khuôn viên trụ sở cơ quan, đơn vị;

- Áp dụng bằng 30% đối với dịch vụ bảo vệ công sở.

c) Đối với dịch vụ có chi phí sử dụng xe máy, thiết bị thi công >60% chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được xác định bằng 4% chi phí xe, máy, thiết bị thi công.

8.2. Chi phí sản xuất chung dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được xác định chi tiết theo từng khoản chi phí và xác định theo định mức tỷ lệ %, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Bao gồm các khoản chi phí gián tiếp (quy định chi tiết theo hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn hiện hành);

b) Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải:

- Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước: 25% chi phí nhân công trực tiếp;
- Dịch vụ xử lý nước thải: 15% chi phí trực tiếp (gồm chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy, thiết bị trực tiếp).

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ áp dụng cho dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí chi cho bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp, các khoản chi phí có tính chất chung của toàn doanh nghiệp và được xác định không quá 5% của tổng chi phí sản xuất. Chi tiết các khoản mục chi phí thực hiện theo hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn, phương pháp định giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải của Bộ Xây dựng.

10. Lợi nhuận định mức

a) Đối với dự toán chi phí thực hiện Dịch vụ sự nghiệp công không vượt quá 5% trên chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung;

b) Đối với dịch vụ thoát nước không vượt quá 5% trên giá thành toàn bộ để xử lý 1m³ nước thải;

c) Đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt không vượt quá 5% trên giá thành toàn bộ để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt.

11. Chi phí quản lý, chi phí giám sát

a) Chi phí quản lý, chi phí giám sát là các chi phí cần thiết để cơ quan quản lý nguồn vốn dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích chi trả cho tổ chức, cá nhân thực hiện việc quản lý dịch vụ; chi phí quản lý, chi phí giám sát được xác định bằng phương pháp lập dự toán; dự toán quản lý, chi phí giám sát được xác định căn cứ vào khối lượng công việc, nội dung công việc, số lượng nhân lực, đặc điểm, điều kiện thực tế thực hiện, yêu cầu đối với từng loại dịch vụ, khả năng cân đối của ngân sách và quy định của pháp luật hiện hành;

b) Dự toán chi phí quản lý, chi phí giám sát gồm: Chi phí rà soát, đo đếm khối lượng công việc; chi phí kiểm tra, giám sát chất lượng, khối lượng công việc; chi phí công tác nghiệm thu; chi phí lập, thẩm định dự toán; chi phí phục vụ tổ chức đấu thầu, đặt hàng; chi phí thuê kiểm toán và các khoản chi phí khác phục vụ cho công tác quản lý dịch vụ công ích;

c) Dịch vụ được áp dụng chi phí quản lý, chi phí giám sát gồm các dịch vụ quy định tại điều 1 Quy định này (trừ dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ xử lý nước thải);

d) UBND các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan, đơn vị được giao quản lý dịch vụ sự nghiệp công; sản phẩm, dịch vụ công ích căn cứ nguồn vốn được giao, căn cứ quy định của pháp luật hiện hành quyết định mức chi phí quản lý, chi phí giám sát, thực hiện chi trả chi phí quản lý, chi phí giám sát nhưng không vượt quá 1% tổng dự toán dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích và đảm bảo nguyên tắc minh bạch, hiệu quả, tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.

12. Chi phí dự phòng dùng để dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh ngoài kế hoạch hoặc do yếu tố trượt giá, do sự thay đổi về định mức chi phí; chi phí dự phòng được xác định không vượt quá 3% tổng dự toán dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích hàng năm.

13. Thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí khác (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Quy định lập, thẩm định, phê duyệt dự toán dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích

1. Lập dự toán, phân bổ và giao dự toán

1.1. Lập dự toán, phân bổ và giao dự toán thực hiện theo điều 22, điều 23 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Phương pháp xác định chi phí cho từng loại dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Xây dựng và UBND tỉnh Lào Cai.

1.2. Thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt dự toán

a) Đối với kinh phí bố trí từ ngân sách cấp tỉnh: Cùng thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm, các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích lập dự toán kinh phí, chi phí giám sát, chi phí quản lý gửi Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải - Xây dựng để thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt. Thời gian thẩm định, trình UBND tỉnh trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

b) Đối với kinh phí bố trí từ ngân sách cấp huyện: UBND các huyện, thị xã, thành phố giao phòng Tài chính - kế hoạch chủ trì, phối hợp với phòng Kinh tế hạ tầng (hoặc phòng Quản lý đô thị), tham mưu cho UBND cấp huyện tổ chức thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán.

1.3 Thẩm quyền trình và phê duyệt phương thức cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích: Thực hiện theo quy định hiện hành của UBND tỉnh.

2. Thực hiện dự toán: Theo Điều 24, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí

a) Tạm ứng, thanh toán: Thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết và các quy định hiện hành của nhà nước;

b) Quyết toán: Thực hiện theo quy định tại Điều 25, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 6. Quy định về phương thức cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích

1. Đấu thầu: Áp dụng đối với tất cả dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích quy định tại Khoản 1, Điều 1 quy định này.

2. Đặt hàng: Chỉ áp dụng trong trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu nhưng đáp ứng đủ điều kiện đặt hàng và có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

3. Điều kiện đặt hàng, đấu thầu: Thực hiện theo Điều 17, Điều 21 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; quy trình đặt hàng, đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành về đặt hàng, đấu thầu.

Điều 7. Thời hạn thực hiện đấu thầu, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích

1. Đặt hàng: Thời gian thực hiện tối đa 01 năm (12 tháng) và phù hợp với niên độ ngân sách.

2. Đấu thầu: Thời hạn thực hiện tối đa không quá 03 năm phân chia chi tiết từng năm để làm cơ sở thanh, quyết toán theo niên độ ngân sách. Đối với thời gian đấu thầu quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, trường hợp không thực hiện theo khung thời hạn quy định của Chính Phủ thì phải có văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh thời gian đấu thầu.

3. Đối với dịch vụ có tính chất không thường xuyên: Các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thời hạn thực hiện phù hợp với quy mô, tính chất, thời gian hoàn thành công việc của từng gói thầu.

4. Thời gian hoàn thành quy trình lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích của năm tiếp theo chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm hoặc trước ngày kết thúc hợp đồng của gói thầu trước đó.

Điều 8. Tổ chức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích

1. Các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kết quả phê duyệt dự toán, phê duyệt phương thức cung ứng dịch vụ tổ chức thực hiện quy trình đặt hàng, đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng và triển khai thực hiện theo nội dung trong hợp đồng đã ký kết.

2. Quá trình thực hiện hợp đồng và khi kết thúc hợp đồng, các cơ quan, đơn vị tổ chức nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm, thanh lý hợp đồng theo quy định; phương thức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng do hai bên thỏa thuận và được thể hiện trong nội dung hợp đồng.

3. Nội dung hợp đồng theo mẫu ban hành tại Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính Phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải, có bổ sung cho phù hợp với từng loại dịch vụ.

4. Biên bản nghiệm thu theo mẫu tại Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính Phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, có bổ sung cho phù hợp với từng loại dịch vụ.

5. Điều chỉnh nội dung hợp đồng: Thực hiện theo Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

Điều 9. Xử lý đối với trường hợp phát sinh khối lượng trong năm

Tại thời điểm phát sinh khối lượng, công việc làm tăng, giảm dự toán kinh phí đã được phê duyệt trong năm, thì:

- Trường hợp kinh phí sử dụng ngân sách tỉnh: Các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp khối lượng công việc, lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải – Xây dựng và cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đi kiểm tra thực tế khối lượng, tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt khối lượng, kinh phí bổ sung;

- Trường hợp kinh phí sử dụng nguồn ngân sách cấp huyện: UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng

1. Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh về quản lý và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích quy định tại Quy định

này và các quy định pháp luật khác có liên quan; phối hợp với Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí theo quy định.

2. Chủ trì trong việc lập, trình UBND tỉnh ban hành định mức, đơn giá; hướng dẫn áp dụng định mức, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh.

3. Định kỳ hoặc đột xuất chủ trì, tổ chức thanh, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh.

4. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo công tác quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích cho UBND tỉnh trên cơ sở số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải – Xây dựng thẩm định, trình duyệt dự toán kinh phí; phê duyệt quyết toán theo quy định và phân cấp hiện hành.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, báo cáo, trình UBND tỉnh để UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới danh mục dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp và thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Phối hợp hướng dẫn các cơ chế, chính sách về dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích theo quy định hiện hành và phù hợp với thực tế địa phương.

4. Tham gia kiểm tra về quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích theo chức năng quản lý của ngành.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Hướng dẫn áp dụng chi phí tiền lương, chi phí nhân công, các chế độ phụ cấp ăn ca, nặng nhọc, độc hại...trong định mức, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích.

2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện định mức lao động, thực hiện chế độ, chính sách, tiền lương cho người lao động, công tác đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong các đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích.

3. Phối hợp, tham gia xây dựng định mức, đơn giá; tham gia kiểm tra về quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích theo chức năng quản lý của ngành.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh giao kinh phí thực hiện

1. Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện thuộc phạm vi, địa bàn quản lý.

2. Lập dự toán, đề xuất phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định này.

3. Có văn bản giao nhiệm vụ cho phòng, ban, đơn vị trực thuộc tham mưu tổ chức thực hiện các quy định về quản lý chi phí, quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích thuộc phạm vi và thẩm quyền quy định tại Quy định này và quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức thực hiện quy trình lựa chọn nhà thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích và ký hợp đồng thực hiện theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lý, hợp pháp về hồ sơ lập dự toán chi phí, hồ sơ lựa chọn nhà thầu, hồ sơ nghiệm thu; chất lượng, khối lượng công việc; quản lý, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng đã ký kết với đơn vị nhà thầu.

6. Chấp hành đúng các quy định về nghiệm thu, thanh quyết toán khối lượng thực hiện; tổ chức thực hiện công tác thu giá dịch vụ, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định; phối hợp với Sở Giao thông vận tải – Xây dựng trong công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định.

7. Thực hiện công tác thanh, quyết toán với đơn vị cung ứng dịch vụ theo quy định hiện hành.

8. Thực hiện quản lý tài sản của nhà nước đầu tư cho danh mục dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Hàng năm, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Sở Giao thông vận tải – Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Tổ chức tuyên truyền các quy định về quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích; chỉ đạo các tổ dân phố, thôn, bản đưa nội dung chấp hành các quy định về đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị; tập kết, thu gom, xả thải rác; chăm sóc cây xanh, bồn hoa, cây cảnh; bảo vệ tài sản thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích vào các buổi sinh hoạt thường kỳ.

2. Bố trí người tham gia công tác nghiệm thu sản phẩm khi có yêu cầu.

3. Trực tiếp phản ánh, báo cáo những bất cập, tồn tại, khó khăn, vướng mắc với cơ quan chức năng trên địa bàn.

4. Phối hợp với đơn vị thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích thực hiện tốt các quy định về vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị, trật tự, an toàn giao thông đô thị.

5. Kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định có liên quan.

Điều 15. Trách nhiệm của đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích

1. Tổ chức thực hiện các dịch vụ theo đúng hợp đồng đã ký kết, đảm bảo quy trình kỹ thuật và chất lượng theo quy định; thực hiện nghiêm các quy định về quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích.

2. Quản lý tài sản của nhà nước đầu tư cho dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích; đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện hợp đồng.

3. Chấp hành đúng các quy định về nghiệm thu, thanh quyết toán khối lượng thực hiện; phối hợp thực hiện yêu cầu của cơ quan chức năng trong công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra.

4. Phản ánh kịp thời với các cơ quan chức năng những bất cập, tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng; phối hợp với chính quyền địa phương nơi thực hiện hợp đồng để thống nhất về nội dung công việc, thời gian, địa điểm, hình thức thực hiện.

5. Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của đơn vị cung ứng dịch vụ theo quy định tại Điều 27, Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, khoản 2, điều 18, Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và các quy định khác có liên quan về thu phí, nộp phí và quản lý phí bảo vệ môi trường.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành mới được ban hành có quy định khác với quy định tại Quy định này thì áp dụng theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành ban hành sau hoặc áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật quy định dẫn chiếu tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc mới ban hành.

Điều 17. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán chi phí, phương thức cung ứng dịch vụ trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ký hợp đồng với nhà thầu thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp chưa lựa chọn nhà thầu thì được thực hiện điều chỉnh dự toán chi phí theo quy định này;

b) Trường hợp đang tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng có thời điểm mở thầu sau ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì được thực hiện điều chỉnh dự toán chi phí theo quy định tại quyết định này để làm căn cứ cập nhật lại giá gói thầu trước thời điểm mở thầu.

2. Đối với các hợp đồng đã được ký kết trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định này thì tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung

Quá trình thực hiện quyết định, nếu có vướng mắc phát sinh, các đơn vị, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời về Sở Giao thông vận tải - Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. 